

Mẫu 08-CBTT/SGDHN

(Ban hành kèm theo Quyết định số 606/QĐ-SGDHN ngày 29/09 /2016 của Tổng Giám đốc Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội về Quy chế Công bố thông tin tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội)

CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG NGHIỆP
CÔNG NGHỆ CAO TRUNG AN
—000—

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 47/2023/CBTT/TAR

Cần Thơ, ngày 29 tháng 07 năm 2023

**Kính gửi: ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI**

- Tên tổ chức: Công ty cổ Phần Nông nghiệp Công nghệ cao Trung An
 - Mã chứng khoán: TAR
 - Địa chỉ: 649A, QL91, Khu vực Qui Thạnh, P. Trung Kiên, Q. Thốt Nốt, TP. Cần Thơ
 - Điện thoại: 02923.857.336 Fax: 02923.857.199
 - Email: sales@trunganrice.com
- Nội dung thông tin công bố: Báo cáo tài chính riêng Quý 02/2023 (kèm theo tài liệu theo quy định).
- Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 29/07/2023 tại đường dẫn: <http://www.trunganrice.com>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

(Ký tên và đóng dấu)



PHẠM THÁI BÌNH

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý 02 năm 2023

**CÔNG TY CP NÔNG NGHIỆP CÔNG NGHỆ CAO
TRUNG AN**



MỤC LỤC

----- oOo -----

	Trang
1. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG	01 - 03
2. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG	04
3. BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG	05 - 06
4. THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG	07 - 29

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2023	01/01/2023
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.855.361.910.899	1.834.803.086.974
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	16.038.138.490	11.352.555.962
1. Tiền	111		16.038.138.490	11.352.555.962
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1.213.603.113.902	562.512.970.968
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	839.517.474.293	505.260.529.447
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.04	346.258.545.372	32.355.092.908
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.05	27.827.094.237	24.897.348.613
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	V.06	618.464.944.655	1.255.542.463.892
1. Hàng tồn kho	141		618.464.944.655	1.255.542.463.892
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		7.255.713.852	5.395.096.152
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.11	1.412.754.869	1.727.314.579
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		5.842.958.983	3.667.781.573
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		562.005.306.270	573.938.130.452
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Phải thu dài hạn khác	216		-	-
II. Tài sản cố định	220		249.386.087.148	261.609.866.152
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	141.972.500.336	152.997.870.882
- Nguyên giá	222		330.764.252.467	330.764.252.467
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(188.791.752.131)	(177.766.381.585)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.10	21.345.209.584	21.819.547.576
- Nguyên giá	225		23.716.899.544	23.716.899.544
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(2.371.689.960)	(1.897.351.968)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.09	86.068.377.228	86.792.447.694
- Nguyên giá	228		94.512.198.206	94.512.198.206
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(8.443.820.978)	(7.719.750.512)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		549.215.774	-
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.07	549.215.774	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.02	311.439.640.726	311.451.249.459
1. Đầu tư vào công ty con	251		238.460.000.000	238.460.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		14.217.679.000	14.217.679.000
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(238.038.274)	(226.429.541)
4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		59.000.000.000	59.000.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		630.362.622	877.014.841
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.11	630.362.622	877.014.841
2. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		2.417.367.217.169	2.408.741.217.426

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2023	01/01/2023
A. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		1.433.666.930.300	1.417.441.919.035
I. Nợ ngắn hạn	310		1.423.231.494.502	1.404.145.903.597
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13	13.792.615.689	9.025.729.269
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.14	24.076.626.138	7.929.988.201
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.15	7.608.815.492	7.312.357.569
4. Phải trả người lao động	314		-	-
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.16	4.952.664.414	4.658.874.439
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.17	175.802.089	156.776.769
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.12	1.372.624.970.680	1.375.062.177.350
II. Nợ dài hạn	330		10.435.435.798	13.296.015.438
1. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.12	10.435.435.798	13.296.015.438
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		983.700.286.869	991.299.298.391
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.18	983.700.286.869	991.299.298.391
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		783.197.770.000	783.197.770.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		783.197.770.000	783.197.770.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		200.000.000.000	200.000.000.000
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		502.516.869	8.101.528.391
- LNST chưa phân phối lũy kể đến cuối kỳ trước	421a		9.201.233.988	-
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(8.698.717.119)	8.101.528.391
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		2.417.367.217.169	2.408.741.217.426

TP. Cần Thơ, ngày 29 tháng 07 năm 2023

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc





Trần Phan Nguyệt Anh

Phạm Lê Khánh Huyền

Phạm Thái Bình

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Quý 02 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2023		Năm 2022	
			Quý 02	Lũy kế	Quý 02	Lũy kế
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	1.402.146.494.012	2.209.567.467.833	681.787.075.604	1.480.782.141.605
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	-	27.000.000.000	35.049.520	50.174.681
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.3	1.402.146.494.012	2.182.567.467.833	681.752.026.084	1.480.731.966.924
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.4	1.341.401.140.900	2.065.213.350.348	617.062.548.821	1.357.549.459.903
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		60.745.353.112	117.354.117.485	64.689.477.263	123.182.507.021
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.5	5.211.981.292	7.393.144.068	3.263.511.580	10.060.672.411
7. Chi phí tài chính	22	VI.6	30.594.570.749	64.896.990.880	22.122.762.582	39.803.359.172
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>30.444.706.421</i>	<i>63.946.491.138</i>	<i>20.926.221.109</i>	<i>38.168.219.921</i>
8. Chi phí bán hàng	25	VI.7	24.265.349.308	42.611.958.910	39.715.168.745	80.254.747.140
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.7	5.157.165.929	10.234.013.342	1.648.450.363	7.456.692.138
10. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	30		5.940.248.418	7.004.298.421	4.466.607.153	5.728.380.982
11. Thu nhập khác	31	VI.8	1.639.624.283	1.950.206.276	24.900.356	4.062.832.679
12. Chi phí khác	32	VI.9	8.706.751.816	8.706.751.816	226.682.702	247.868.735
13. Lợi nhuận khác	40		(7.067.127.533)	(6.756.545.540)	(201.782.346)	3.814.963.944
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(1.126.879.115)	247.752.881	4.264.824.807	9.543.344.926
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.10	7.571.838.004	7.846.764.403	4.092.674.066	5.148.378.090
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		(8.698.717.119)	(7.599.011.522)	172.150.741	4.394.966.836

TP. Cần Thơ, ngày 29 tháng 07 năm 2023

Người lập

Kế toán trưởng

Phòng Giám đốc



Trần Phan Nguyệt Anh



Phạm Lê Khánh Huyền



Phạm Thái Bình

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 02 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ ngày 01/01/2023 đến 30/06/2023	Từ ngày 01/01/2022 đến 30/06/2022
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT, KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		247.752.881	9.543.344.926
2. Điều chỉnh cho các khoản			66.150.075.902	50.901.714.333
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		6.102.485.698	12.961.391.478
- Các khoản dự phòng	03		11.502.049	-
- (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(3.910.402.983)	(227.897.066)
- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05		-	-
- Chi phí lãi vay	06		63.946.491.138	38.168.219.921
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		66.397.828.783	60.445.059.259
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	09		(648.160.397.310)	(493.912.393.414)
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10		637.077.519.237	(168.047.401.883)
- Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		25.054.772.361	5.724.641.041
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	12		561.211.929	(2.349.339.893)
- (Tăng)/giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(64.569.755.361)	(36.729.732.950)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(7.550.306.480)	(12.852.334.284)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		8.810.873.159	(647.721.502.124)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21		-	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	(493.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	450.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	(30.000.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức lợi nhuận được chia	27		745.370.899	9.832.775.345
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư	30		745.370.899	(63.167.224.655)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 02 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ ngày 01/01/2023 đến 30/06/2023	Từ ngày 01/01/2022 đến 30/06/2022
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu.	31		-	450.000.000.000
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành.	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		1.686.882.048.670	1.723.341.404.703
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(1.689.665.623.040)	(1.537.258.764.628)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		(2.087.087.160)	(2.565.433.710)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(4.870.661.530)	633.517.206.365
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		4.685.582.528	(77.371.520.414)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		11.352.555.962	88.351.002.056
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	V.01	16.038.138.490	10.979.481.642

TP. Cần Thơ, ngày 29 tháng 07 năm 2023

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc





Trần Phan Nguyệt Anh

Phạm Lê Khánh Huyền

Phạm Thái Bình

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý 02 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Nông Nghiệp Công Nghệ Cao Trung An (tiền thân là Công ty TNHH Trung An), được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 052468 ngày 16 tháng 08 năm 1996 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư Tỉnh Cần Thơ cấp và các Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi với mã số doanh nghiệp 1800241736.

Trụ sở chính của Công ty tại 649A, Quốc lộ 91, KV Qui Thạnh 1, P.Trung Kiên, Q.Thốt Nốt, TP.Cần Thơ.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh mới nhất là 783.197.770.000 đồng.

Mã chứng khoán niêm yết: **TAR**.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất và chế biến lương thực.

3. Ngành nghề kinh doanh

Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là: Bán buôn thực phẩm. Chi tiết: Kinh doanh lương thực, thực phẩm, thủy sản; Bán buôn gạo. Chi tiết: Kinh doanh sản xuất gạo; Trồng lúa. Chi tiết: Trồng lúa theo mùa vụ.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường:

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

5. Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc như sau:

+ Chi nhánh Công ty Cổ phần Nông Nghiệp Công Nghệ Cao Trung An:

Địa chỉ: 532/21 Lê Văn Thọ, Phường 16, Quận Gò Vấp, Thành phố Hồ Chí Minh.

Mã số chi nhánh: 1800241736-008.

+ Nhà máy chế biến xuất khẩu số 4:

Địa chỉ: KV Trảng Thọ 2, Phường Trung Nhứt, Quận Thốt Nốt, Thành phố Cần Thơ.

Mã số địa điểm kinh doanh: 1800241736-004.

+ Nhà máy xay lúa và chế biến xuất khẩu số 3

Địa chỉ: KV Thạnh Phước, Phường Thạnh Hoà, Quận Thốt Nốt, Thành phố Cần Thơ.

Mã số địa điểm kinh doanh: 1800241736-005.

+ Nhà máy chế biến xuất khẩu số 5

Địa chỉ: KV Qui Thạnh 1, Phường Trung Kiên, Quận Thốt Nốt, Thành phố Cần Thơ.

Mã số địa điểm kinh doanh: 1800241736-007.

+ Nhà máy chế biến gạo số 6

Địa chỉ: Đường 921, Ấp Phước Lộc, Xã Thạnh Phú, Huyện Cờ Đỏ, Thành phố Cần Thơ

Mã số địa điểm kinh doanh: 1800241736-00001.

Công ty có công ty con, công ty liên doanh, liên kết như sau:

Tên Công ty con	Lĩnh vực kinh doanh	Tỷ lệ sở hữu
Công ty CP Nông nghiệp Công nghệ cao Trung An Kiên Giang	Trồng lúa, hoạt động dịch vụ trồng trọt, xay sát và sản xuất lúa gạo	90,81%
Công ty TNHH MTV Xuất Khẩu Gạo Trung An	Kinh doanh lúa gạo	100,00%
Công ty TNHH MTV Kinh Doanh Bất Động Sản Trung An	Kinh doanh bất động sản	100,00%
Tên Công ty liên doanh, liên kết	Lĩnh vực kinh doanh	Tỷ lệ sở hữu
Công ty TNHH Novotech - Trung Hưng	Sản xuất ván ép cao cấp từ trấu	40,00%
Công ty TNHH SX Chế biến Kinh doanh XK gạo Việt Đức	Sản xuất, chế biến, kinh doanh và xuất khẩu gạo	39,00%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý 02 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**1. Kỳ kế toán**

Kỳ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính riêng được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán**

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản là tỷ giá mua ngoại tệ, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập báo cáo tài chính riêng.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng của năm tài chính.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và tương đương tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính**a) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý 02 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

b) Đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết

Khoản đầu tư vào công ty con được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ Công ty con phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh riêng. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Dự phòng giảm giá khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

c) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Công ty khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các chứng khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

4. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên các báo cáo tài chính riêng theo giá trị sổ sách các khoản phải thu từ khách hàng và các khoản phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc năm tài chính. Tăng hoặc giảm số tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả kinh doanh.

Các khoản phải thu được phân loại là Ngắn hạn và Dài hạn trên Bảng cân đối kế toán riêng căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày lập báo cáo tài chính riêng.

Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn.

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm.

6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định hữu hình và vô hình

Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý 02 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Loại tài sản	Thời gian khấu hao (năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	04 - 23
Máy móc, thiết bị	03 - 15
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	04 - 07

Nguyên giá tài sản cố định và thời gian khấu hao được xác định theo thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính và các quy định khác về hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và các quy định khác.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ... Quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng từ 40 - 50 năm, quyền sử dụng đất không xác định thời hạn không được tính khấu hao.

Khi tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

7. Tài sản cố định thuê tài chính

Thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người đi thuê. Tài sản cố định thuê tài chính được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định thuê tài chính là giá thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu của hợp đồng thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Tỷ lệ chiết khấu để tính giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu cho việc thuê tài sản là lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê tài sản hoặc lãi suất ghi trong hợp đồng. Trong trường hợp không thể xác định được lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê thì sử dụng lãi suất tiền vay tại thời điểm khởi đầu việc thuê tài sản.

Tài sản cố định thuê tài chính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Trong trường hợp không chắc chắn Công ty sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê thì tài sản cố định sẽ được khấu hao theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian thuê và thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định thuê tài chính như sau:

Loại tài sản	Thời gian khấu hao (năm)
Máy móc, thiết bị	03 - 25

8. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh

Các khoản góp vốn liên doanh là thỏa thuận trên cơ sở ký kết hợp đồng mà theo đó Công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Cơ sở đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của đơn vị liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên đồng kiểm soát.

Trong trường hợp một công ty thành viên trực tiếp thực hiện hoạt động kinh doanh theo các thỏa thuận liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và bất kỳ khoản nợ phải trả phát sinh chung phải gánh chịu cùng với các bên góp vốn liên doanh khác từ hoạt động của liên doanh được hạch toán vào báo cáo tài chính riêng của Công ty tương ứng và được phân loại theo bản chất của nghiệp vụ kinh tế phát sinh. Các khoản công nợ và chi phí phát sinh có liên quan trực tiếp đến phần vốn góp trong phần tài sản đồng kiểm soát được hạch toán trên cơ sở dồn tích. Các khoản thu nhập từ việc bán hàng hoặc sử dụng phần sản phẩm được chia từ hoạt động của liên doanh và phần chi phí phát sinh phải gánh chịu được ghi nhận khi chắc chắn khoản lợi ích kinh tế có được từ các giao dịch này được chuyển tới hoặc chuyển ra khỏi Công ty và các khoản lợi ích kinh tế này có thể được xác định một cách đáng tin cậy.

Các thỏa thuận góp vốn liên doanh liên quan đến việc thành lập một cơ sở kinh doanh độc lập trong đó có các bên tham gia góp vốn liên doanh được gọi là cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý 02 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

9. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

10. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chi liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh trong năm được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

11. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn;
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn;

12. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán riêng của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng trước khi ghi nhận doanh thu như sau:

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý 02 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán riêng của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán riêng;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Các khoản giảm trừ doanh thu

Khoản mục này dùng để phản ánh các khoản được điều chỉnh giảm trừ vào doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ, gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Tài khoản này không phản ánh các khoản thuế được giảm trừ vào doanh thu như thuế GTGT đầu ra phải nộp tính theo phương pháp trực tiếp.

Việc điều chỉnh giảm doanh thu được thực hiện như sau:

- Khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh;
- Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán hoặc hàng bán bị trả lại thì doanh nghiệp được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc:
 - + Nếu sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả lại nhưng phát sinh trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính riêng, kế toán phải coi đây là một sự kiện cần điều chỉnh phát sinh sau ngày lập Bảng cân đối kế toán riêng và ghi giảm doanh thu, trên báo cáo tài chính riêng của kỳ lập báo cáo (kỳ trước).
 - + Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả lại sau thời điểm phát hành báo cáo tài chính riêng thì doanh nghiệp ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

14. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

15. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ.

Các khoản đầu tư chứng khoán, các khoản đầu tư khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua chứng khoán đó được coi là "tương đương tiền";

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho. Khi xác định khối lượng hàng tồn kho bị giảm giá cần phải trích lập dự phòng, kế toán phải loại trừ khối lượng hàng tồn kho đã ký được hợp đồng tiêu thụ (có giá trị thuần có thể thực hiện được không thấp hơn giá trị ghi sổ) nhưng chưa chuyển giao cho khách hàng nếu có bằng chứng chắc chắn về việc khách hàng sẽ không từ bỏ thực hiện hợp đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý 02 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

16. Nguyên tắc ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm: Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính; Chi phí vay vốn; Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ; Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư tài chính dài hạn.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

17. Nguyên tắc ghi nhận chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); các chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

18. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động bao gồm Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

19. Báo cáo bộ phận

Báo cáo theo bộ phận bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hoặc một bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

20. Công cụ tài chính**Ghi nhận ban đầu***Tài sản tài chính*

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu ngắn hạn, các khoản phải thu khác và các khoản đầu tư.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác và các khoản vay.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý 02 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán riêng khi và chỉ khi Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

21. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	30/06/2023	01/01/2023
Tiền mặt	1.205.003.683	583.525.814
Tiền gửi ngân hàng	14.833.134.807	10.769.030.148
Cộng	16.038.138.490	11.352.555.962

2. Các khoản đầu tư tài chính**a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Đối tượng	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
- Ngắn hạn	57.500.000.000	57.500.000.000	57.500.000.000	57.500.000.000
Tiền gửi tại Ngân hàng TNHH MTV Hongleong Việt Nam	57.500.000.000	57.500.000.000	57.500.000.000	57.500.000.000
- Dài hạn	1.500.000.000	1.500.000.000	1.500.000.000	1.500.000.000
Trái phiếu Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	1.500.000.000	1.500.000.000	1.500.000.000	1.500.000.000
Cộng	59.000.000.000	59.000.000.000	59.000.000.000	59.000.000.000

b) Đầu tư vào công ty con

Đối tượng	30/06/2023		01/01/2023	
	Tỷ lệ sở hữu	Giá trị	Tỷ lệ sở hữu	Giá trị
Công ty CP NN Công nghệ cao Trung An Kiên Giang	90,81%	208.460.000.000	90,81%	208.460.000.000
Công ty TNHH MTV Xuất Khẩu Gạo Trung An	100,00%	20.000.000.000	100,00%	20.000.000.000
Công ty TNHH MTV KD Bất Động Sản Trung An	100,00%	10.000.000.000	100,00%	10.000.000.000
Cộng		238.460.000.000		238.460.000.000
Dự phòng đầu tư công ty con		11.717.685		148.690
Giá trị thuần		238.448.282.315		238.459.851.310

(*) Ghi chú: Tỷ lệ quyền biểu quyết của Công ty trong công ty con tương ứng với tỷ lệ sở hữu tại công ty này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý 02 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

c) Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

Đối tượng	30/06/2023		01/01/2023	
	Tỷ lệ sở hữu	Giá trị	Tỷ lệ sở hữu	Giá trị
Công ty TNHH Novotech - Trung Hưng	40,00%	9.352.000.000	40,00%	9.352.000.000
Công ty TNHH SX Chế biến Kinh doanh XK gạo Việt Đức	39,00%	4.865.679.000	39,00%	4.865.679.000
Cộng		14.217.679.000		14.217.679.000
Dự phòng đầu tư công ty liên doanh, liên kết		226.320.589		226.280.851
Giá trị thuần		13.991.358.411		13.991.398.149

(*) Ghi chú: Tỷ lệ quyền biểu quyết của Công ty trong công ty liên doanh, liên kết tương ứng với tỷ lệ sở hữu tại công ty này.

3. Phải thu khách hàng

	30/06/2023	01/01/2023
a) Ngắn hạn	839.517.474.293	505.260.529.447
Công ty Cổ Phần Thực Phẩm Golden Rice	79.200.000	122.560.000.000
Công ty Cổ phần Thương Mại Ngọc An Nam AT (Korea Agro Fisher and Food Trade Corporation)	318.009.000.000	34.712.240.000
Công ty Cổ phần Chế Biến Thực phẩm An Điền	28.640.088.800	11.238.784.489
Công ty TNHH MTV TM CB NS Huỳnh Loan	320.092.000.000	122.640.000.000
Công ty TNHH Sản Xuất Thương Mại An Thơ	-	117.420.000.000
Công ty TNHH Nông nghiệp hữu cơ Việt Hà	53.200.487.500	50.999.787.500
Các khoản phải thu khách hàng khác	50.460.000.000	5.251.356.000
b) Dài hạn	-	-
Cộng	839.517.474.293	505.260.529.447

4. Trả trước cho người bán

	30/06/2023	01/01/2023
a) Ngắn hạn	346.258.545.372	32.355.092.908
Công ty TNHH MTV TM CB NS Huỳnh Loan	71.212.045.455	13.131.157.935
Công ty Cổ Phần Thực Phẩm Golden Rice	113.679.327.007	17.352.207.537
Công ty TNHH Begreen	924.000.000	924.000.000
Lê Minh Khởi	16.592.269.300	-
Nguyễn Quang Tuấn	17.367.933.750	-
Nguyễn Tấn Phương	19.765.312.400	-
Trương Anh Hào	37.460.000.000	-
Các khoản trả trước cho người bán khác	69.257.657.460	947.727.436
b) Dài hạn	-	-
Cộng	346.258.545.372	32.355.092.908

5. Phải thu khác

	30/06/2023	01/01/2023
a) Ngắn hạn	27.827.094.237	24.897.348.613
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	19.878.912.942	18.200.934.717
Lãi dự thu	2.987.095.890	1.547.824.658
Các khoản phải thu khác	4.961.085.405	5.148.589.238
b) Dài hạn	-	-
Cộng	27.827.094.237	24.897.348.613

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý 02 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	30/06/2023	01/01/2023		
6. Hàng tồn kho				
Nguyên liệu, vật liệu	607.698.174.980	1.219.802.428.818		
Công cụ, dụng cụ	5.002.744.164	5.315.952.278		
Thành phẩm	5.764.025.511	22.032.333.194		
Hàng hoá	-	-		
Hàng gửi đi bán	-	8.391.749.602		
Dự phòng hàng tồn kho	-	-		
Giá trị thuần hàng tồn kho	618.464.944.655	1.255.542.463.892		
7. Xây dựng cơ bản dở dang	30/06/2023	01/01/2023		
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang khác	549.215.774	-		
Cộng	549.215.774	-		
8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình				
Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Cộng
<i>Nguyên giá</i>				
Số dư đầu năm (01/01/2023)	160.907.239.524	162.830.573.127	7.026.439.816	330.764.252.467
Mua trong kỳ				-
Tăng khác				-
Thanh lý, nhượng bán				-
Giảm khác				-
Số dư cuối kỳ (30/06/2023)	160.907.239.524	162.830.573.127	7.026.439.816	330.764.252.467
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>				
Số dư đầu năm (01/01/2023)	56.555.419.748	117.741.515.719	3.469.446.118	177.766.381.585
Khấu hao trong kỳ	4.983.616.272	5.669.541.994	372.212.280	11.025.370.546
Tăng khác				-
Thanh lý, nhượng bán				-
Giảm khác				-
Số dư cuối kỳ (30/06/2023)	61.539.036.020	123.411.057.713	3.841.658.398	188.791.752.131
<i>Giá trị còn lại</i>				
Số dư đầu năm (01/01/2023)	104.351.819.776	45.089.057.408	3.556.993.698	152.997.870.882
Số dư cuối kỳ (30/06/2023)	99.368.203.504	39.419.515.414	3.184.781.418	141.972.500.336

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý 02 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

9. Tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Cộng
<i>Nguyên giá</i>		
Số dư đầu năm (01/01/2023)	94.512.198.206	94.512.198.206
Mua trong kỳ		
Thanh lý, nhượng bán		
Số dư cuối kỳ (30/06/2023)	94.512.198.206	94.512.198.206
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>		
Số dư đầu năm (01/01/2023)	7.719.750.512	7.719.750.512
Khấu hao trong kỳ	724.070.466	724.070.466
Thanh lý, nhượng bán		
Số dư cuối kỳ (30/06/2023)	8.443.820.978	8.443.820.978
<i>Giá trị còn lại</i>		
Số dư đầu năm (01/01/2023)	86.792.447.694	86.792.447.694
Số dư cuối kỳ (30/06/2023)	86.068.377.228	86.068.377.228

10. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

Khoản mục	Máy móc thiết bị	Cộng
<i>Nguyên giá</i>		
Số dư đầu năm (01/01/2023)	23.716.899.544	23.716.899.544
Mua trong kỳ		-
Tăng khác		-
Giảm khác		-
Số dư cuối kỳ (30/06/2023)	23.716.899.544	23.716.899.544
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>		
Số dư đầu năm (01/01/2023)	1.897.351.968	1.897.351.968
Khấu hao trong kỳ	474.337.992	474.337.992
Tăng khác		-
Giảm khác		-
Số dư cuối kỳ (30/06/2023)	2.371.689.960	2.371.689.960
<i>Giá trị còn lại</i>		
Số dư đầu năm (01/01/2023)	21.819.547.576	21.819.547.576
Số dư cuối kỳ (30/06/2023)	21.345.209.584	21.345.209.584

11. Chi phí trả trước

	30/06/2023	01/01/2023
a) Ngắn hạn	1.412.754.869	1.727.314.579
Giá trị còn lại của công cụ dụng cụ	217.443.202	173.054.284
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	1.195.311.667	1.554.260.295
b) Dài hạn	630.362.622	877.014.841
Giá trị còn lại của công cụ dụng cụ	404.752.512	544.611.427
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	225.610.110	332.403.414
Cộng	2.043.117.491	2.604.329.420

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý 02 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

12. Vay và nợ thuê tài chính	30/06/2023		Trong kỳ		01/01/2023	
	Giá trị	Số có khả năng Trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng Trả nợ
a) Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	1.372.624.970.680	1.372.624.970.680	1.522.579.167.680	1.525.016.374.350	1.375.062.177.350	1.375.062.177.350
<i>Vay ngắn hạn</i>	1.370.705.478.200	1.370.705.478.200	1.521.805.675.200	1.522.860.904.050	1.371.760.707.050	1.371.760.707.050
Ngân hàng TMCP Công Thương VN (VTB) - CN Cần Thơ (a1)	174.960.549.500	174.960.549.500	208.210.549.500	230.950.000.000	197.700.000.000	197.700.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu Tư & Phát Triển VN (BIDV) - CN ĐBSCL (a2)	400.901.613.300	400.901.613.300	581.784.311.300	586.830.085.050	405.947.387.050	405.947.387.050
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - Chi nhánh Cần Thơ (a3)	300.000.000.000	300.000.000.000	133.800.000.000	108.800.000.000	275.000.000.000	275.000.000.000
Ngân hàng First Commercial Bank TP.HCM (a4)	379.937.581.800	379.937.581.800	410.437.581.800	410.404.400.000	379.904.400.000	379.904.400.000
Ngân hàng TNHH MTV Hongleong Việt Nam - CN HCM (a5)	114.905.733.600	114.905.733.600	114.905.733.600	113.208.920.000	113.208.920.000	113.208.920.000
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - CN Cần Thơ (a6)	-	-	72.667.499.000	72.667.499.000	-	-
<i>Vay dài hạn đến hạn trả</i>	1.919.492.480	1.919.492.480	773.492.480	2.155.470.300	3.301.470.300	3.301.470.300
Ngân hàng TMCP Công Thương VN (VTB) - CN Cần Thơ (b1)	1.919.492.480	1.919.492.480	773.492.480	1.146.000.000	2.292.000.000	2.292.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển VN (BIDV) - ĐBSCL (b2)	-	-	-	1.009.470.300	1.009.470.300	1.009.470.300

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý 02 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

(a2) Vay Ngân hàng TMCP Đầu Tư & Phát Triển VN (BIDV) - CN Đồng bằng sông Cửu Long theo các hợp đồng sau:

- Hợp đồng tín dụng hạn mức số 001/2022/7613578/HĐTD ngày 29/07/2022, hạn mức tín dụng là 410 tỷ đồng, thời hạn cấp hạn mức: 12 tháng, lãi suất theo từng lần nhận nợ. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản của Công ty theo các hợp đồng thế chấp tài sản số 53/2017/7613578/HĐTC ngày 05/01/2018, 003/2019/7613578/HĐBĐ ngày 20/09/2019 và văn bản sửa đổi bổ sung hợp đồng thế chấp số 003-1/2021/7613578/SDBS ngày 12/06/2021, 004/2019/7613578/HĐBĐ ngày 20/09/2019 và văn bản sửa đổi bổ sung hợp đồng thế chấp số 004-1/2021/7613578/SDBS ngày 12/06/2021, 007/2019/7613578/HĐBĐ ngày 15/10/2019, 009/2019/7613578/HĐBĐ ngày 21/10/2019 và 016/2019/7613578/HĐBĐ ngày 12/11/2019, 01/2021/7613578/HĐBĐ ngày 04/02/2021, Hợp đồng thế chấp phần vốn góp số 02/2021/7613578/HĐBĐ ngày 09/09/2021; Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản của bên thứ 3 theo các hợp đồng thế chấp tài sản số 002/2019/12115692/HĐBĐ ngày 13/09/2019, 005/2019/12115692/HĐBĐ ngày 09/10/2019, 006/2019/12115692/HĐBĐ ngày 15/10/2019, 008/2019/12115692/HĐBĐ ngày 21/10/2019, 010/2019/13158111/HĐBĐ ngày 21/10/2019, 011/2019/13158111/HĐBĐ ngày 31/10/2019, 012/2019/12115692/HĐBĐ ngày 31/10/2019, 014/2019/12115692/HĐBĐ ngày 12/11/2019, 015/2019/13158111/HĐBĐ ngày 12/11/2019. Mục đích bổ sung vốn lưu động, chiết khấu, bảo lãnh, mở L/C phục vụ hoạt động sản xuất, kinh doanh.

- Hợp đồng tín dụng theo món số: 515/2023/7613578/HĐTD ký ngày 06/01/2023, doanh số cho vay tối đa là 6.300.000 USD tương đương 148,68 tỷ đồng, thời hạn vay tối đa 6 tháng kể từ ngày rút vốn vay đầu tiên và thời điểm trả nợ cuối cùng không vượt quá ngày 31/07/2023, lãi suất 4,8%/ năm. Khoản vay được thế chấp bằng quyền đòi nợ hình thành trong tương lai từ Hợp đồng xuất khẩu kèm L/C xuất khẩu. Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động tài trợ thực hiện hợp đồng xuất khẩu.

(a3) Vay Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - Chi nhánh Cần Thơ theo Hợp đồng cấp tín dụng hạn mức số 202025001983 ngày 21/03/2023, hạn mức tín dụng là 300 tỷ đồng, thời hạn cấp hạn mức: 12 tháng, lãi suất theo từng lần nhận nợ. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản của bên thứ 3 theo hợp đồng thế chấp tài sản số 202202181891157 ngày 14/03/2022 là thừa đồ số 216, tờ bản đồ số 36, tại địa chỉ: Quang Trung - Cái Cui, phường Hưng Phú, quận Cái Răng, TP. Cần Thơ với diện tích là 10.611,9 m² theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số phát hành K 376508, số vào sổ cấp giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số: 00862.QSĐĐ do UBND TP Cần Thơ cấp ngày 19/10/2004, chủ sở hữu: Công ty TNHH Bệnh Viện Tây Đô. Mục đích cấp tín dụng cụ thể của từng lần cấp tín dụng do Sacombank và Bên được cấp tín dụng thỏa thuận phụ hợp với quy định của pháp luật.

(a4) Vay Ngân hàng First Commercial Bank – CN TP.HCM theo Hợp đồng cho vay hạn mức số TRLS-H30220222 ngày 02/12/2022, hạn mức cho vay là 17.000.000 USD, thời hạn duy trì hạn mức: 12 tháng, lãi suất theo từng lần nhận nợ. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản theo hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số LUR-2021/13 ngày 17/03/2022 là Lô đất tọa lạc tại Khu vực 4, phường Xuân Khánh, quận Ninh Kiều, TP. Cần Thơ thửa số 96, tờ bản đồ số 45 theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất Quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số phát hành CR 867415, số vào sổ cấp GCN: CT02710 do Sở Tài Nguyên và Môi Trường TP Cần Thơ cấp ngày 20/01/2020. Mục đích sử dụng vốn vay: nhập khẩu hoặc mua nội địa nguyên vật liệu, hàng hóa, phục vụ sản xuất, kinh doanh.

(a5) Vay Ngân hàng TNHH MTV Hong Leong Việt Nam theo Hợp đồng tín dụng số HCM/2022/007/STL/FA ngày 20/06/2022, hạn mức tín dụng là 115 tỷ đồng, hợp đồng có hiệu lực kể từ ngày ký đến 31/05/2025, thời hạn vay: tối đa 06 tháng kể từ ngày tiếp theo ngày giải ngân đối với mỗi khoản vay giải ngân, lãi suất theo từng lần nhận nợ. Khoản vay được đảm bảo theo hợp đồng cầm cố số HCM/2022/007/STL/PA ngày 20/06/2022 và bảo lãnh số HCM/2022/007/STL/PG ngày 20/06/2022. Mục đích sử dụng vốn vay: mua nguyên vật liệu, hàng hóa và các nhu cầu vốn lưu động liên quan đến hoạt động kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý 02 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

- (a6) Vay Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - CN Cần Thơ theo hợp đồng tín dụng số: CTO/23041 ký ngày 25/04/2023, hạn mức cho vay là 4,726,025.5 USD, tối đa không quá 110 tỷ đồng, thời hạn vay tối đa đến ngày 30/09/2023, lãi suất cho vay được hai bên thỏa thuận trong kế ước nhận nợ. Khoản vay được thế chấp bằng quyền đòi nợ hình thành trong tương lai từ Hợp đồng xuất khẩu. Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động tài trợ thực hiện hợp đồng xuất khẩu.
- (b1) Vay Ngân hàng TMCP Công Thương VN (VTB) - CN Cần Thơ theo các hợp đồng sau:
- Hợp đồng tín dụng số 57/2017-HĐTDDA/NHCT820-CTY CP NN CNC TRUNG AN ngày 07/03/2017, số tiền vay: 12.698.175.000 VND, thời hạn vay: 84 tháng, lãi suất theo từng lần nhận nợ, khoản vay được đảm bảo bằng tài sản theo hợp đồng thế chấp số 333/KHDN/2016 ngày 17/10/2016 và hợp đồng sửa đổi bổ sung hợp đồng thế chấp động sản ngày 06/03/2017.
 - Hợp đồng tín dụng số 07/2018-HĐCVDADT/NHCT820-CTY CP NN CNC TRUNG AN ngày 30/01/2018 và văn bản sửa đổi bổ sung ngày 28/05/2018, hạn mức cho vay: 3.500.000.000 VND, thời hạn vay và lãi suất theo từng lần nhận nợ, khoản vay được đảm bảo bằng tài sản theo hợp đồng thế chấp số 42/2018/HĐBĐ/NHCT820/CÔNG TY CP NN CNC TRUNG AN ngày 28/05/2018. Mục đích dùng để thanh toán các chi phí đầu tư hợp pháp của Dự án mua 10 sà n thông gió hoàn toàn cho dây Silo.
- (b2) Vay Ngân hàng TMCP Đầu Tư & Phát Triển VN (BIDV) - CN Đồng Bằng Sông Cửu Long theo Hợp đồng tín dụng trung, dài hạn số DD.8001.14/HĐTD ngày 09/01/2014, số tiền vay: 22.000.000.000 VND, thời hạn vay: 108 tháng, lãi suất 11%/năm tại ngày ký và thả nổi kể từ ngày ký kết hợp đồng tín dụng, khoản vay được đảm bảo bằng tài sản là toàn bộ dây chuyền sấy lúa theo hợp đồng kinh tế số 122/2013/BVN ngày 02/11/2013 và toàn bộ nhà máy đặt dây chuyền sấy lúa theo hợp đồng thi công xây dựng ngày 11/11/2013 theo hợp đồng thế chấp tài sản số 157/2016/7613578/HĐĐB ngày 19/07/2016. Mục đích dùng để thanh toán tiền lắp đặt dây chuyền sấy lúa theo hợp đồng kinh tế số 122/2013/BVN ngày 02/11/2013.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý 02 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

13. Phải trả người bán		30/06/2023	01/01/2023	
a) Ngắn hạn		13.792.615.689	9.025.729.269	
Công ty TNHH SX TM An Thơ		2.928.773.509	2.909.371.088	
Cty CP Bao Bì Hà Tiên		2.412.235.000	-	
Lê Minh Khởi		-	1.501.129.300	
Nguyễn Thị Mỹ Xuyên		-	2.007.953.900	
Nguyễn Quang Tuấn		-	1.275.466.600	
Phải trả người bán khác		8.451.607.180	1.331.808.381	
b) Dài hạn		-	-	
Cộng		13.792.615.689	9.025.729.269	
14. Người mua trả tiền trước		30/06/2023	01/01/2023	
a) Ngắn hạn		24.076.626.138	7.929.988.201	
Công ty TNHH Xuất Nhập Khẩu Phúc Khang Thịnh		1.558.000.000	1.558.000.000	
Công ty TNHH Xuất Nhập Khẩu Vimex		-	3.036.233.587	
Công ty TNHH Sản Xuất Và Thương Mại Phú Trọng		3.383.457.500	-	
Người mua trả tiền trước khác		19.135.168.638	3.335.754.614	
b) Dài hạn		-	-	
Cộng		24.076.626.138	7.929.988.201	
15. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước				
	01/01/2023	Phải nộp trong kỳ	Đã nộp trong kỳ	30/06/2023
a) Phải nộp	7.312.357.569	7.908.262.690	7.611.804.767	7.608.815.492
Thuế giá trị gia tăng	-	-	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	7.312.357.569	7.846.764.403	7.550.306.480	7.608.815.492
Các khoản phải nộp khác	-	61.498.287	61.498.287	-
b) Phải thu	-	-	-	-
Cộng	7.312.357.569	7.908.262.690	7.611.804.767	7.608.815.492
16. Chi phí phải trả		30/06/2023	01/01/2023	
a) Ngắn hạn		4.952.664.414	4.658.874.439	
Trích trước chi phí lãi vay		4.952.664.414	4.658.874.439	
b) Dài hạn		-	-	
Cộng		4.952.664.414	4.658.874.439	
17. Phải trả khác		30/06/2023	01/01/2023	
a) Ngắn hạn		175.802.089	156.776.769	
Kinh phí công đoàn		175.802.089	156.776.769	
Các khoản phải trả, phải nộp khác		-	-	
b) Dài hạn		-	-	
Cộng		175.802.089	156.776.769	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý 02 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

18. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	461.999.330.000	-	28.633.914.639	490.633.244.639
Lợi nhuận trong năm trước			50.990.053.752	50.990.053.752
Thù lao Ban điều hành			(324.000.000)	(324.000.000)
Chia cổ tức bằng cổ phiếu	71.198.440.000		(71.198.440.000)	
Tăng vốn trong kỳ	250.000.000.000	200.000.000.000		450.000.000.000
Số dư cuối năm trước	783.197.770.000	200.000.000.000	8.101.528.391	991.299.298.391
Số dư đầu năm nay	783.197.770.000	200.000.000.000	8.101.528.391	991.299.298.391
Lợi nhuận trong năm nay			(7.599.011.522)	(7.599.011.522)
Thù lao Ban điều hành				-
Chia cổ tức bằng cổ phiếu				-
Tăng vốn trong kỳ				-
Số dư cuối kỳ này	783.197.770.000	200.000.000.000	502.516.869	983.700.286.869

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/06/2023		01/01/2023	
	Vốn góp	Tỷ lệ (%)	Vốn góp	Tỷ lệ (%)
Ông Nguyễn Thái Bình	110.000.000.000	14,04%	110.000.000.000	14,04%
Vốn góp cổ đông khác	673.197.770.000	85,96%	673.197.770.000	85,96%
Cộng	783.197.770.000	100%	783.197.770.000	100%

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quý 02 năm 2023	Quý 02 năm 2022
Vốn góp đầu kỳ	711.999.330.000	461.999.330.000
Vốn góp tăng trong kỳ	71.198.440.000	250.000.000.000
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp cuối kỳ	783.197.770.000	711.999.330.000

d. Cổ phiếu

	30/06/2023	01/01/2023
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	78.319.777	78.319.777
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	78.319.777	78.319.777
Cổ phiếu phổ thông	78.319.777	78.319.777
Cổ phiếu ưu đãi		-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Cổ phiếu phổ thông		-
Cổ phiếu ưu đãi		-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	78.319.777	78.319.777
Cổ phiếu phổ thông	78.319.777	78.319.777
Cổ phiếu ưu đãi		-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý 02 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH.

	Quý 02 năm 2023	Quý 02 năm 2022
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu cung cấp thành phẩm, hàng hóa	1.399.958.826.492	671.465.978.464
Doanh thu cung cấp dịch vụ	2.187.667.520	10.321.097.140
Cộng	1.402.146.494.012	681.787.075.604
2. Các khoản giảm trừ doanh thu		
Chiết khấu thương mại	-	-
Hàng bán bị trả lại	-	35.049.520
Cộng	-	35.049.520
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu thuần trao đổi sản phẩm, hàng hóa	1.399.958.826.492	671.430.928.944
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	2.187.667.520	10.321.097.140
Cộng	1.402.146.494.012	681.752.026.084
4. Giá vốn hàng bán		
Giá vốn bán thành phẩm, hàng hoá và cung cấp dịch vụ	1.341.401.140.900	617.062.548.821
Cộng	1.341.401.140.900	617.062.548.821
5. Doanh thu hoạt động tài chính		
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	766.894.517	1.307.575.651
Lãi chênh lệch tỷ giá	4.445.086.775	1.955.935.929
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	-
Cộng	5.211.981.292	3.263.511.580
6. Chi phí tài chính		
Lãi tiền vay	30.444.706.421	20.926.221.109
Lỗ chênh lệch tỷ giá	138.362.279	1.196.541.473
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	11.502.049	-
Cộng	30.594.570.749	22.122.762.582
7. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí bán hàng	24.265.349.308	39.715.168.745
Chi phí nhân viên quản lý	167.639.055	181.725.646
Chi phí đồ dùng văn phòng	3.546.361.884	5.982.945.038
Chi phí khấu hao TSCĐ	119.399.700	34.727.168
Chi phí dịch vụ mua ngoài	20.431.948.669	33.515.770.893
Chi phí bằng tiền khác	-	-
Chi phí quản lý doanh nghiệp	5.157.165.929	1.648.450.363
Chi phí nhân viên quản lý	2.110.140.402	2.099.182.688
Chi phí đồ dùng văn phòng	37.405.341	155.630.214
Chi phí khấu hao TSCĐ	657.343.561	696.037.896
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.320.401.625	(1.707.828.824)
Chi phí bằng tiền khác	31.875.000	405.428.389
Cộng	29.422.515.237	41.363.619.108

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý 02 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	Quý 02 năm 2023	Quý 02 năm 2022
8. Thu nhập khác		
Thanh lý, nhượng bán tài sản	-	-
Các khoản khác	1.639.624.283	24.900.356
Cộng	1.639.624.283	24.900.356
9. Chi phí khác		
Giá trị còn lại, chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	-
Các khoản khác	8.706.751.816	226.682.702
Cộng	8.706.751.816	226.682.702
10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(1.126.879.115)	4.264.824.807
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:		
- Các khoản điều chỉnh tăng	38.986.069.135	16.198.545.523
+ Chi phí loại trừ	38.986.069.135	16.198.545.523
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
+ Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	-
Tổng thu nhập tính thuế	37.859.190.020	20.463.370.330
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	7.571.838.004	4.092.674.066

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**1. Giao dịch với các bên liên quan**

Trong kỳ, Công ty phát sinh các nghiệp vụ mua bán với các bên liên quan như sau:

Nghiệp vụ bán hàng

Bên liên quan	Mối quan hệ	Giá trị giao dịch
Công ty CP NN CNC Trung An Kiên Giang	Công ty con	50.171.816.030
Cộng		50.171.816.030

Cuối kỳ, công ty có các khoản phải thanh toán với các bên liên quan như sau:

Các khoản phải trả thương mại

Bên liên quan	Mối quan hệ	30/06/2023
Công ty CP NN CNC Trung An Kiên Giang	Công ty con	4.550.000.000
Cộng		4.550.000.000

Các khoản phải thu khác

Bên liên quan	Mối quan hệ	30/06/2023
Công ty CP NN CNC Trung An Kiên Giang	Công ty con	3.827.557.921
Cộng		3.827.557.921

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý 02 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

2. Thông tin về bộ phận

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận chính yếu là theo lĩnh vực kinh doanh dựa trên cơ cấu tổ chức và quản lý nội bộ và hệ thống báo cáo tài chính nội bộ của Công ty.

Khu vực địa lý

Hoạt động bán hàng của Công ty bán hàng tại Việt Nam và xuất khẩu ra nước ngoài. Chi tiết doanh thu thuần về bán hàng, cung cấp dịch vụ và thu nhập khác ra bên ngoài theo khu vực địa lý dựa trên vị trí của Công ty như sau:

	Quý 02 năm 2023	Quý 02 năm 2022
Trong nước	1.198.783.613.177	413.722.448.161
Xuất khẩu	203.362.880.835	268.029.577.923
Cộng	1.402.146.494.012	681.752.026.084

Lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty là bán hàng hóa, thành phẩm, cung cấp dịch vụ và các hoạt động khác.

Thông tin về kết quả kinh doanh của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty cụ thể như sau:

Kỳ này	Bán thành phẩm, hàng hóa	Cung cấp dịch vụ và hoạt động khác	Tổng cộng
Doanh thu thuần bán hàng, cung cấp dịch vụ	1.399.958.826.492	2.187.667.520	1.402.146.494.012
Giá vốn hàng bán	1.339.213.865.159	2.187.275.741	1.341.401.140.900
Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ	60.744.961.333	391.779	60.745.353.112
Chi phí không phân bổ			29.422.515.237
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh			31.322.837.875
Doanh thu hoạt động tài chính			5.211.981.292
Chi phí tài chính			30.594.570.749
Thu nhập khác			1.639.624.283
Chi phí khác			8.706.751.816
Lợi nhuận kế toán trước thuế			(1.126.879.115)
Chi phí thuế TNDN			7.571.838.004
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp			(8.698.717.119)
Kỳ trước	Bán thành phẩm, hàng hóa	Cung cấp dịch vụ và hoạt động khác	Tổng cộng
Doanh thu thuần bán hàng, cung cấp dịch vụ	680.354.707.284	1.397.318.800	681.752.026.084
Giá vốn hàng bán	616.948.709.323	113.839.498	617.062.548.821
Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ	63.405.997.961	1.283.479.302	64.689.477.263
Chi phí không phân bổ			41.363.619.108
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh			23.325.858.155
Doanh thu hoạt động tài chính			3.263.511.580
Chi phí tài chính			22.122.762.582
Thu nhập khác			24.900.356
Chi phí khác			226.682.702
Lợi nhuận kế toán trước thuế			4.264.824.807
Chi phí thuế TNDN			4.092.674.066
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp			172.150.741

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý 02 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

3. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

Tài sản tài chính	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá trị sổ sách	Dự phòng	Giá trị sổ sách	Dự phòng
Tiền và các khoản tương đương tiền	16.038.138.490	-	11.352.555.962	-
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	59.000.000.000	-	59.000.000.000	-
Phải thu khách hàng	839.517.474.293	-	505.260.529.447	-
Trả trước cho người bán	346.258.545.372	-	32.355.092.908	-
Đầu tư tài chính dài hạn	252.677.679.000	238.038.274	252.677.679.000	226.429.541
Phải thu khác	27.827.094.237	-	24.897.348.613	-
Cộng	1.541.318.931.392	238.038.274	885.543.205.930	226.429.541

Nợ phải trả tài chính	30/06/2023	01/01/2023
	Giá trị sổ sách	
Phải trả cho người bán	13.792.615.689	9.025.729.269
Người mua trả tiền trước	24.076.626.138	7.929.988.201
Chi phí phải trả	4.952.664.414	4.658.874.439
Vay và nợ thuê tài chính	1.383.060.406.478	1.388.358.192.788
Các khoản phải trả khác	7.784.617.581	7.469.134.338
Cộng	1.433.666.930.300	1.417.441.919.035

Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính tại ngày kết thúc năm tài chính do thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06/11/2009 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính. Thông tư 210/2009/TT-BTC yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng chưa đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả việc áp dụng giá trị hợp lý nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

4. Tài sản đảm bảo

Công ty đã thế chấp tài sản cố định để đảm bảo cho các khoản vay của ngân hàng (xem thuyết minh các khoản vay).

5. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm cả tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý 02 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

6. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

Thông tin thời gian đáo hạn của nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các giá trị thanh toán chưa chiết khấu theo hợp đồng như sau:

	Từ 01 năm trở xuống	Từ 01 năm đến 05 năm	Cộng
Số cuối kỳ	1.423.231.494.502	10.435.435.798	1.433.666.930.300
Phải trả cho người bán	13.792.615.689	-	13.792.615.689
Người mua trả tiền trước	24.076.626.138	-	24.076.626.138
Chi phí phải trả	4.952.664.414	-	4.952.664.414
Vay và nợ thuê tài chính	1.372.624.970.680	10.435.435.798	1.383.060.406.478
Các khoản phải trả khác	7.784.617.581	-	7.784.617.581
Số đầu kỳ	1.404.145.903.597	13.296.015.438	1.417.441.919.035
Phải trả cho người bán	9.025.729.269	-	9.025.729.269
Người mua trả tiền trước	7.929.988.201	-	7.929.988.201
Chi phí phải trả	4.658.874.439	-	4.658.874.439
Vay và nợ thuê tài chính	1.375.062.177.350	13.296.015.438	1.388.358.192.788
Các khoản phải trả khác	7.469.134.338	-	7.469.134.338

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

7. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại: Rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch cho các giao dịch trong tương lai bằng ngoại tệ. Công ty giám sát các rủi ro đối với các tài sản và nợ phải trả tài chính bằng ngoại tệ.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để xác định chính sách lãi suất hợp lý có lợi cho các mục đích quản lý giới hạn rủi ro của Công ty.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể hoặc nợ phải trả tài chính có lãi suất cố định.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý 02 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể hoặc nợ phải trả tài chính có lãi suất cố định.

8. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng năm 2022 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN).

9. Thông tin về hoạt động liên tục

Trong kỳ báo cáo tài chính, không có hoạt động hoặc sự kiện phát sinh nào có ảnh hưởng đáng kể đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Vì vậy, Báo cáo tài chính riêng của Công ty được lập trên cơ sở giả định Công ty sẽ hoạt động liên tục.

Người lập



Trần Phan Nguyệt Anh

Kế toán trưởng



Phạm Lê Khánh Huyền

TP. Cần Thơ, ngày 29 tháng 07 năm 2023

Tổng Giám đốc



Phạm Thái Bình